

| LỊCH MỞ CỦA PHÒNG MÁY TÍNH THỰC HÀNH CƠ SỞ QUẬN 7 |            |                                    |                                    |                                            |                                            |                                    |                                     |                                  |  |
|---------------------------------------------------|------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--|
| TUẦN 38                                           |            | 16/09/2024                         | 17/09/2024                         | 18/09/2024                                 | 19/09/2024                                 | 20/09/2024                         | 21/09/2024                          | 22/09/2024                       |  |
| PM                                                |            | Thứ 2                              | Thứ 3                              | Thứ 4                                      | Thứ 5                                      | Thứ 6                              | Thứ 7                               | Chủ Nhật                         |  |
| Sáng                                              | B602       | 2006 HTTKT<br>GV L T T Việt        | 2604 THKTTC<br>GV P T Huyền        | 2003 HTTKT<br>GV N D Duẩn                  | 2604 THKTTC<br>GV P T Huyền                | 2603 THKTTC<br>GV T T N Nga        | 2603 THKTTC<br>GV T T N Nga         |                                  |  |
|                                                   | B603       | 4201 Kinh tế lượng<br>GV D Q Hòa   | 4219 Kinh tế lượng<br>GV N T Hưng  | 4203 Kinh tế lượng<br>GV N T Duy           | 4213 Kinh tế lượng<br>GV N V Phong         | 4206 Kinh tế lượng<br>GV T Đ Tước  | 4210 Kinh tế lượng<br>GV D Q Hòa    |                                  |  |
|                                                   | B604       | 4207 Kinh tế lượng<br>GV N H Hoàng | 4220 Kinh tế lượng<br>GV T Đ Phụng | 4211 Kinh tế lượng<br>GV V T B Khuê (Nghỉ) | 4222 Kinh tế lượng<br>GV V T B Khuê (Nghỉ) | 4217 Kinh tế lượng<br>GV N T Duy   | 4223 Kinh tế lượng<br>GV V T B Khuê |                                  |  |
|                                                   | B605       | 4203 Kinh tế lượng<br>GV N T Duy   | 4210 Kinh tế lượng<br>GV D Q Hòa   | 8001 THUD<br>GV T T Công                   | 4218 Kinh tế lượng<br>GV T Đ Phụng         | 2401 Kinh tế lượng<br>GV N H Hoàng | 4217 Kinh tế lượng<br>GV N T Duy    |                                  |  |
|                                                   | B606       | 3305 THUD<br>GV V T T Hương        | 3308 THUD<br>GV L T K Thoa         | 3310 THUD<br>GV N T T Lộc                  | 8003 THUD<br>GV P T Tú                     | 3312 THUD<br>GV T A Sơn            | 3307 THUD<br>GV N Q Thanh           |                                  |  |
|                                                   | B608       | 3315 THUD<br>GV T X Hương          | 3317 THUD<br>GV L H T Mai          | 3323 THUD<br>GV N T Trường                 | 3320 THUD<br>GV T T Công                   | 3321 THUD<br>GV T Đ H Thụy         | 3313 THUD<br>GV T T Hiếu            |                                  |  |
|                                                   | B610       | 3327 THUD<br>GV T T N Lý           | 3324 THUD<br>GV H N T Trung        | 3305 THUD<br>GV V T T Hương                | 3325 THUD<br>GV H N T Trung                | 3327 THUD<br>GV T T N Lý           | 3308 Tin học UD<br>GV L T K Thoa    |                                  |  |
|                                                   | Người Trực | Đạt                                | Nam                                | Đạt                                        | Nam                                        | Đạt                                | Đạt                                 |                                  |  |
|                                                   | Chiều      | B602                               | 2001 HTTKT<br>GV L T T Việt        | 2602 THKTTC<br>GV P T Huyền                | 2005 HTTKT<br>GV L T T Việt                | 2602 THKTTC<br>GV P T Huyền        | 2601 THKTTC<br>GV T T N Nga         | 2601 THKTTC<br>GV T T N Nga      |  |
|                                                   |            | B603                               | 4202 Kinh tế lượng<br>GV T Đ Tước  | 4212 Kinh tế lượng<br>GV D Q Hòa           | 4221 Kinh tế lượng<br>GV T Đ Phụng         | 4212 Kinh tế lượng<br>GV N T Hưng  | 6501 THUD<br>GV L H T Mai           | 4209 Kinh tế lượng<br>GV D Q Hòa |  |
| B604                                              |            |                                    | 4218 Kinh tế lượng<br>GV T Đ Phụng | 3314 THUD<br>GV B M Trường                 | 4215 Kinh tế lượng<br>GV T Đ Phụng         | 4224 Kinh tế lượng<br>GV T Đ Tước  | 4216 Kinh tế lượng<br>GV N T Duy    |                                  |  |
| B605                                              |            | 4216 Kinh tế lượng<br>GV N T Duy   | 2402 Kinh tế lượng<br>GV N T Hưng  | 8003 THUD<br>GV P T Tú                     | 4223 Kinh tế lượng<br>GV V T B Khuê (Nghỉ) | 4227 Kinh tế lượng<br>GV N H Hoàng |                                     |                                  |  |
| B606                                              |            | 3311 THUD<br>GV T X Hương          | 8002 THUD<br>GV T T San            | 3309 THUD<br>GV N T T Lộc                  | 3303 THUD<br>GV B M Trường                 | 3306 THUD<br>GV T A Sơn            | 3302 THUD<br>GV N Q Thanh           |                                  |  |
| B608                                              |            | 3314 THUD<br>GV B M Trường         | 3318 THUD<br>GV L T K Thoa         | 3322 THUD<br>GV N T Trường                 | 8001 THUD<br>GV T T Công                   | 3326 THUD<br>GV T Đ H Thụy         | 3316 THUD<br>GV T T Hiếu            |                                  |  |
| B610                                              |            | 3319 THUD<br>GV N T N Lý           | 3316 THUD<br>GV T T Hiếu           | 3311 THUD<br>GV T X Hương                  | 3324 THUD<br>GV H N T Trung                | 3303 THUD<br>GV B M Trường         | 3302 THUD<br>GV N T Trường          |                                  |  |
| Người Trực                                        |            | Đạt                                | Nam                                | Đạt                                        | Nam                                        | Đạt                                | Đạt                                 |                                  |  |